



Yīng yǔ

英语

proper noun · English (language)

Example Sentences

wǒ měi tiān xué xí yīng yǔ
我每天学习英语。

I study English every day.

tā de yīng yǔ hěn lì hài
他的英语很厉害。

His English is very impressive.

tā měi tiān liàn xí shuō yīng yǔ
她每天练习说英语。

She practices speaking English every day.

Trace each character, then write the word on your own.

英	英	英	英	英	英	英	英	英	英	英
语	语	语	语	语	语	语	语	语	语	语
语										